

THÔNG BÁO

**Về việc công khai thủ tục hành chính thực hiện tiếp nhận và trả kết quả
tại Trung tâm phục vụ hành chính công.**

Thực hiện Nghị định 118/2025/NĐ-CP ngày 09 tháng 6 năm 2025 của Chính phủ về việc thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế một cửa, một cửa liên thông tại Bộ phận một cửa và Dịch vụ công quốc gia; Căn cứ Nghị định 63/2010/NĐ-CP ngày 08/6/2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính (TTHC) (đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 14/5/2013 và Nghị định 92/2017/NĐ-CP ngày 07/8/2017 của Chính phủ); Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 31/10/2017 của Văn phòng Chính phủ hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát TTHC; Căn cứ các quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên về công bố danh mục TTHC, TTHC bị bãi bỏ. Ủy ban nhân dân phường Bá Xuyên công khai TTHC thuộc thẩm quyền của UBND phường tại Trung tâm phục vụ hành chính công như sau:

1. Tổng số TTHC thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND phường theo các Quyết định công bố của UBND tỉnh Thái Nguyên: 381 TTHC.

(biểu 01 kèm theo)

2. Tổng số TTHC phi địa giới hành chính thực hiện tại Trung tâm phục vụ hành chính công UBND phường : 1696 TTHC.

Yêu cầu thủ trưởng các phòng chuyên môn thuộc UBND phường triển khai thực hiện./.

Nơi nhận:

- Thường trực Đảng ủy;
 - Thường trực HĐND phường;
 - Lãnh đạo UBND phường;
 - Các cơ quan đơn vị thuộc UBND phường;
 - Lưu: VT. HCC
- Dungvtp

**KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Thái Hà

**DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC THẨM QUYỀN CỦA
UBND CẤP PHƯỜNG**

*(kèm theo Thông báo số /TB-UBND ngày tháng năm 2026 của UBND
phường Bá Xuyên)*

**A. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC LĨNH VỰC PHÒNG KINH TẾ
, HẠ TẦNG VÀ ĐÔ THỊ**

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Số quyết định
I	LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ		
1.	1.013274	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	1508/QĐ-UBND
2.	1.013061	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	1508/QĐ-UBND
3.	2.001921	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cổ động, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	1508/QĐ-UBND
4.	1.000314	Chấp thuận vị trí đậu nổi tạm vào đường bộ đang khai thác	1508/QĐ-UBND
5.	2.002319	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình đường bộ trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	2488/QĐ-UBND
6.	1.008450	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng công trình thiết yếu trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	2488/QĐ-UBND
7.	1.008451	Chấp thuận thiết kế và cấp giấy phép thi công xây dựng biển quảng cáo tạm thời trong phạm vi đất dành cho đường bộ đang khai thác	2488/QĐ-UBND
II	LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY		
1.	1.009455	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2219/QĐ-UBND
2.	1.009454	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND
3.	1.009453	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	2219/QĐ-UBND
4.	1.009452	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND

5.	1.009447	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND
6.	1.009444	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND
7.	1.006391	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	2304/QĐ-UBND
8.	1.004088	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	2304/QĐ-UBND
9.	1.004047	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	2304/QĐ-UBND
10.	1.004036	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương tiện thủy nội địa	2304/QĐ-UBND
11.	2.001711	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	2304/QĐ-UBND
12.	1.004002	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND
13.	1.003970	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND
14.	1.003930	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND
15.	2.001659	Xóa đăng ký phương tiện	2304/QĐ-UBND
16.	1.003658	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	2219/QĐ-UBND
17.	2.001218	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2219/QĐ-UBND
18.	2.001217	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	2219/QĐ-UBND
19.	2.001215	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	2219/QĐ-UBND
20.	2.001214	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2219/QĐ-UBND
21.	2.001212	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	2219/QĐ-UBND
22.	2.001211	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi,	2219/QĐ-

		giải trí dưới nước	UBND
23.	1.009465.000.00.00.H55	Chấp thuận phương án bảo đảm an toàn giao thông	
III	HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG		
1.	1.013232	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND
2.	1.013229	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ:	2301/QĐ-UBND
3.	1.013228	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND
4.	1.013226	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND
5.	1.013225	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	2301/QĐ-UBND
6.	1.013227	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công	2301/QĐ-UBND

		trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	
IV	NHÀ Ở VÀ CÔNG SỞ		
7.	1.012888	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	2304/QĐ-UBND
V	QUY HOẠCH XÂY DỰNG, KIẾN TRÚC		
1.	1.008455	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	2707/QĐ-UBND
2.	1.003141	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	2354/QĐ-UBND
3.	1.002662	Thủ tục thẩm định nhiệm vụ, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	2354/QĐ-UBND
4.			

VI	LĨNH VỰC BẢO HIỂM		
1.	1.005412	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	3293/QĐ-UBND
VII	LĨNH VỰC HỖ TRỢ TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ		
1.	2.002668	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2581/QĐ-UBND
VIII	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN		
1.	3.000327	Giao tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	2300/QĐ-UBND
2.	3.000326	Thanh lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi; xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trong trường hợp bị mất, hủy hoại	2300/QĐ-UBND
3.	3.000410.H55	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	2300/QĐ-UBND
4.	3.000325.H55	Thanh toán chi phí liên quan đến xử lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi	534/QĐ-UBND
5.	1.006222.000.00.00.H55	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách hỗ trợ	3007/QĐ-UBND

6.	1.006221.000.00.00.H55	Thủ tục giao quyền sở hữu, quyền sử dụng tài sản là kết quả của nhiệm vụ khoa học và công nghệ ngân sách cấp	3007/QĐ-UBND
IX	LĨNH VỰC QUẢN LÝ THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU KHÁC CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
1.	1.013040	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	2300/QĐ-UBND
2.	1.008603	Kê khai, thẩm định tờ khai phí bảo vệ môi trường đối với nước thải	2300/QĐ-UBND
X	LĨNH VỰC TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI		
1.	1.012994	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	2300/QĐ-UBND
2.	1.012995.H55	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	2877/QĐ-UBND
3.	1.012996.H55	Thanh toán, xóa nợ tiền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân được ghi nợ	2877/QĐ-UBND
XI	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ		
1.	2.002228	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND
2.	2.002226	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	2544/QĐ-UBND
3.	2.002650	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND
4.	2.002649	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND
5.	2.002648	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND
6.	2.002646	Thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài	2300/QĐ-UBND
7.	2.002644	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND
8.	2.002643	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND

9.	2.002645	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND
10.	2.002642	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND
11.	2.002641	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND
12.	2.002640	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND
13.	2.002639	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	2300/QĐ-UBND
14.	2.002638	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	2300/QĐ-UBND
15.	2.002637	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	2300/QĐ-UBND
16.	2.002635	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	2300/QĐ-UBND
17.	2.002636	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	2300/QĐ-UBND
18.	1.005378	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND
19.	1.005377	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	2300/QĐ-UBND

20.	1.005280	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	2300/QĐ-UBND
21.	2.002123	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	2300/QĐ-UBND
22.	1.005277	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2300/QĐ-UBND
23.	2.001973	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND
24.	1.005010	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND
25.	1.004982	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND
26.	1.004979	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	2300/QĐ-UBND
27.	2.001958	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND
28.	1.004901	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	2300/QĐ-UBND
XII	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP		
1.	1.001612	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND
2.	2.000720	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND
3.	1.001570	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND

4.	1.001266	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND
5.	2.000575	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	233/QĐ-UBND
6.	2.001199.000.00.00.H55	Đăng ký thành lập công ty TNHH hai thành viên trở lên	2544/QĐ-UBND
XVIII	LĨNH VỰC BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG		
1.	2.002620	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	
XIV	LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG		
1.	2.002096	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	
XV	LĨNH VỰC KINH DOANH KHÍ		
1.	2.001283	Cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	
2.	2.001270	Cấp lại Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	
3.	2.001261	Cấp điều chỉnh Giấy chứng nhận đủ điều kiện cửa hàng bán lẻ LPG chai	
XVI	LĨNH VỰC LƯU THÔNG HÀNG HÓA TRONG NƯỚC		
1.	2.001240	Cấp lại Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2353/QĐ-UBND
2.	2.000633	Cấp Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2353/QĐ-UBND
3.	2.000629	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2353/QĐ-UBND
4.	1.001279	Cấp lại Giấy phép sản xuất rượu thủ công nhằm mục đích kinh doanh	2353/QĐ-UBND

5.	2.000620	Cấp Giấy phép bán lẻ rượu	2353/QĐ-UBND
6.	2.000615	Cấp sửa đổi, bổ sung Giấy phép bán lẻ rượu	2353/QĐ-UBND
XVII	LĨNH VỰC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ		
1.	1.012569	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	2353/QĐ-UBND
2.	1.012568	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	2353/QĐ-UBND
XVIII	BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC		
1.	1.004082	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	1156/QĐ-UBND
2.	1.004082.H55	Công dân Việt Nam; Người Việt Nam định cư ở nước ngoài; Người nước ngoài; Doanh nghiệp; Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; Tổ chức (không bao gồm doanh nghiệp, HTX); Tổ chức nước ngoài; Hợp tác xã	
XIX	BIỂN VÀ HẢI ĐẢO		
1.	3.000442	Sửa đổi, bổ sung Quyết định giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	
3.	3.000439	Giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	
4.	3.000443	Công nhận khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	
5.	3.000441	Trả lại khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	
6.	3.000440	Gia hạn thời hạn giao khu vực biển cho cá nhân Việt Nam để nuôi trồng thủy sản	
XX	LĨNH VỰC CHĂN NUÔI		
1.	1.012837	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc	2306/QĐ-UBND

		(trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitơ lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	
2.	1.012836	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitơ lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	2306/QĐ-UBND
XXI	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI		
1.	1.013979	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	2354/QĐ-UBND
2.	1.013978	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	2354/QĐ-UBND
3.	1.013965	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	2354/QĐ-UBND
4.	1.013967	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	2354/QĐ-UBND
5.	1.013962	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà	2354/QĐ-UBND

		nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở	
6.	1.013950	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	2354/QĐ-UBND
7.	1.013949	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất	2354/QĐ-UBND
8.	1.013953	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	2354/QĐ-UBND
9.	1.013952	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời	2354/QĐ-UBND

		hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	
10.	1.012818	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	2354/QĐ-UBND
11.	1.012817	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	2354/QĐ-UBND
12.	1.012812	Hòa giải tranh chấp đất đai	2354/QĐ-UBND
13.	1.012796	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	2354/QĐ-UBND
14.	1.012753	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	2354/QĐ-UBND
XXII	LĨNH VỰC GIẢM NGHÈO		
1.	3.000412	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	1227/QĐ-UBND
2.	1.011609	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	1227/QĐ-UBND
3.	1.011607	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	1227/QĐ-UBND
4.	1.011608	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	1227/QĐ-UBND
5.	1.011606	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	2372/QĐ-UBND
XXIII	LĨNH VỰC KIỂM LÂM		
1.	1.012694	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	2307/QĐ-UBND
2.	1.012695	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng	1388/QĐ-UBND

		dân cư tự nguyện trả lại rừng	
3.	1.000045.000.00.00.H55	Xác nhận bảng kê lâm sản.	1388/QĐ-UBND
4.	1.000047.000.00.00.H55	Phê duyệt phương án khai thác động vật rừng thông thường từ tự nhiên	1388/QĐ-UBND
XXIV	LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1.	1.003434	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	2303/QĐ-UBND
2.	1.012190	Thủ tục hỗ trợ phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị (cấp huyện)	3306/QĐ-UBND
XXV	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP		
1.	1.012922	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	1388/QĐ-UBND
2.	1.012531	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	1388/QĐ-UBND
3.	3.000250	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	2307/QĐ-UBND
4.	1.011471	Phê duyệt Phương án khai thác thực vật rừng loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp huyện	1388/QĐ-UBND
5.	1.007919	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	2307/QĐ-UBND
XXVI	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG		
1.	1.010736	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã) (1.010736)	1238/QĐ-UBND
XXVII	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP		
1.	1.003596	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1645/QĐ-UBND

XXVIII	LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI		
1.	1.010091	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	2351/QĐ-UBND
2.	1.010092	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	2351/QĐ-UBND
3.	2.001384.H55	Phê duyệt phương án cấm mốc chỉ giới xác định phạm vi bảo vệ đập thủy điện	
4.	2.000206.H55	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình vùng hạ du đập thủy điện thuộc thẩm quyền phê duyệt của Ủy ban nhân dân cấp xã	
XXIV	LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC		
1.	1.001662	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	
XXIIV	LĨNH VỰC THỦY LỢI		
1.	1.013768	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	2393/QĐ-UBND
2.	2.001627	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do UBND cấp tỉnh phân cấp.	2393/QĐ-UBND
3.	2.001621	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)	1164/QĐ-UBND
4.	1.003471	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	2393/QĐ-UBND

5.	1.003446	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1164/QĐ-UBND
6.	1.003440	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1164/QĐ-UBND
7.	1.003347	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	2393/QĐ-UBND
XXIIIV	LĨNH VỰC THỦY SẢN		
1.	1.004498	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	2359/QĐ-UBND
2.	1.004478	Công bố mở cảng cá loại III	
3.	1.003956	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	2359/QĐ-UBND
XXIX	LĨNH VỰC TRỒNG TRỌT		
	1.008004	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1271/QĐ-UBND

B. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH PHÒNG VĂN HÓA – XÃ HỘI

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện
I	LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI		
1.	1.013821	Thực hiện, điều chỉnh, tạm dừng, thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	
2.	1.013822	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú có thu nhập thấp, hoàn cảnh khó khăn	
3.	1.001776	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	
4.	1.001731	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	
5.	1.001699	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật	
6.	1.001653	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	
7.	2.000477	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	
8.	2.000355	Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn	
9.	2.000286	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	
10.	2.000282	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	
II	LĨNH VỰC DÂN SỐ, BÀ MẸ - TRẺ EM		
1.	2.001088	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	

2.	1.002192.000.00.00.H55	Cấp giấy chứng sinh đối với trường hợp trẻ được sinh ra ngoài cơ sở khám bệnh, chữa bệnh nhưng được cán bộ y tế hoặc cô đỡ thôn bản đỡ đẻ	
III	LĨNH VỰC PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI		
1.	1.010939	Công bố lại tổ chức, cá nhân cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	
2.	1.010941	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	
3.	1.010940	Công bố cơ sở cai nghiện ma túy tự nguyện, cơ sở cai nghiện ma túy công lập đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	
4.	1.010938	Công bố tổ chức, cá nhân đủ điều kiện cung cấp dịch vụ cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình, cộng đồng	
5.	2.001661	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	
IV	LĨNH VỰC TRẺ EM		
1.	1.004946	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	
2.	1.004944	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	
3.	2.001947	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	
4.	1.004941	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	
5.	2.001944	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	

6.	2.001942	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	
V	LĨNH VỰC GIA ĐÌNH		
1.	1.012085	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	
2.	1.012084	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	
VI	LĨNH VỰC PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ		
1.	1.013794	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
2.	1.013793	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
3.	1.013792	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
4.	1.013795	Thủ tục cấp lại giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	
VII	LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO		
1.	2.000794	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	
VIII	LĨNH VỰC VĂN HOÁ		
2.	1.013791	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	
3.	1.003622	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	
4.	1.003048.H55	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế lần đầu	

5.	2.001252.H55	Ký hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế hằng năm	
6.	1.003034.H55	Ký Hợp đồng khám bệnh, chữa bệnh bảo hiểm y tế đối với Cơ sở khám bệnh, chữa bệnh được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt bổ sung chức năng, nhiệm vụ, phạm vi chuyên môn, cấp chuyên môn kỹ thuật trong việc thực hiện khám bệnh, chữa bệnh	
7.	1.002995.H55	Thanh toán chi phí Khám bệnh, chữa bệnh một số trường hợp giữa cơ sở Khám bệnh, chữa bệnh và cơ quan Bảo hiểm xã hội	
8.	1.012299.H55	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	
9.	1.012301.H55	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	
IX	LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG		
1.	1.013750	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	
2.	1.010833	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	
3.	1.001257.000.00.00.H55	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	
4.	2.001396.000.00.00.H55	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	
5.	2.001157.000.00.00.H55	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	
6.	2.001396.000.00.00.H55	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	
7.	2.001157.000.00.00.H55	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	
8.	2.002307.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	
9.	1.010803.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	
10.	1.010804.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh	

		hùng"	
11.	1.010811.000.00.00.H55	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	
12.	1.010805.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	
13.	1.010810.000.00.00.H55	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	
14.	1.010812.000.00.00.H55	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	
15.	1.010817.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	
16.	1.010818.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	
17.	1.010825.000.00.00.H55	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	
18.	1.010816.000.00.00.H55	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	
19.	1.010821.000.00.00.H55	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	
20.	1.010829.000.00.00.H55	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	
21.	1.010830.000.00.00.H55	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	
X	LĨNH VỰC QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC		
1.	1.013734	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết .	
XI	LĨNH VỰC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HỘI, QUỸ		
1.	1.013715	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	

2.	1.013714	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	
3.	1.013711	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	
4.	1.013710	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	
5.	1.013709	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	
6.	1.013707	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	
7.	1.013704	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	
8.	1.013712	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	
9.	1.013703	Thành lập hội	
10.	1.013717	Quỹ tự giải thể	
11.	1.013716	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	
12.	1.013706	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	
13.	1.013702	Công nhận ban vận động thành lập hội	
14.	1.013713	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	
15.	1.013708	Hội tự giải thể	
16.	1.013030	thủ tục quỹ tự giải thể.	
17.	1.013028	thủ tục cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động.	
18.	1.013029	thủ tục hợp nhất, sáp nhập, chia, tách, mở rộng phạm vi hoạt động quỹ.	
19.	1.013027	thủ tục cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ.	

20.	1.013026	thủ tục công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ.	
21.	1.013025	thủ tục công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ.	
22.	1.013024	thủ tục cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ.	
23.	1.012952	thủ tục cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	
24.	1.012951	thủ tục hội tự giải thể	
25.	1.012950	thủ tục chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	
26.	1.012949	thủ tục báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	
27.	1.012941	thủ tục thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	
28.	1.012940	thủ tục thành lập hội.	
29.	1.012939	thủ tục công nhận ban vận động thành lập hội.	
30.	1.005358	Thủ tục thẩm định hồ sơ người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	
31.	1.005201	Thủ tục xem xét, chi trả chi phí cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	
XI	LĨNH VỰC VIỆC LÀM		
1.	1.013724	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động .	
2.	1.013725	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh .	
3.	1.011550	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với cơ sở sản xuất, kinh doanh.	

4.	1.011548	Vay vốn hỗ trợ tạo việc làm, duy trì và mở rộng việc làm từ Quỹ quốc gia về việc làm đối với người lao động.	
XII	LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO		
1.	1.013797	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	
2.	1.013798	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	
3.	1.013796	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	
4.	1.012591	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	
5.	1.012590	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	
6.	1.012585	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	
7.	1.012584	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cấp xã)	
8.	1.012582	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)	
9.	1.012598	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một huyện (cấp huyện)	
10.	1.012592	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	
XIII	LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC		

1.	1.012223	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	
2.	1.012222	Công nhận người có uy tín	
XIV	CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC		
1.	1.012975	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	
2.	1.012973	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	
3.	1.012972	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	
4.	1.012971	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	
5.	1.012974	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	
6.	3.000309	Thành lập lớp dành cho người khuyết tật trong trường mầm non, trường tiểu học, trường trung học cơ sở và trung tâm giáo dục thường xuyên, trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện các chương trình xóa mù chữ và chương trình giáo dục thường xuyên cấp trung học cơ sở	
7.	1.001000	Xác nhận hoạt động giáo dục kỹ năng sống và hoạt động giáo dục ngoài giờ chính khóa	
XV	LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON		
1.	1.012962	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	
2.	1.012961	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	
3.	1.006445	Sáp nhập, chia, tách trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	
4.	1.006444	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục trở lại	
5.	1.006390	Cho phép trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ hoạt động giáo dục	

6.	1.000715.000.00.00.H55	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	
XVII	LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP		
1.	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	
2.	2.001960	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thục hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	
3.	1.010592	Miễn nhiệm, cách chức chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.	
4.	1.010591	Thay thế chủ tịch, thư ký, thành viên hội đồng trường trung cấp công lập.	
5.	1.010590	Thành lập hội đồng trường trung cấp công lập.	
XVIII	LĨNH VỰC GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN		
1.	1.012970	Cho phép trung tâm học tập cộng đồng hoạt động trở lại	
2.	1.012969	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	
3.	3.000308	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	
4.	3.000307	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	
5.	1.012963	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	
XIX	LĨNH VỰC GIÁO DỤC TIỂU HỌC		
1.	1.012963	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	
2.	1.004563	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	
3.	2.001842	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	

4.	1.004552	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục trở lại	
5.	1.001639	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	
6.	1.005099.000.00.00.H55	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	
7.	1.000713.000.00.00.H55	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	
8.	1.005099.000.00.00.H55	Chuyển trường đối với học sinh tiểu học	
XX	LĨNH VỰC GIÁO DỤC TRUNG HỌC		
1.	1.012964	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	
2.	1.012968	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	
3.	1.012967	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	
4.	1.012966	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục trở lại	
5.	1.012965	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	
6.	2.002483	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở người nước ngoài	
7.	2.002481	Chuyển trường đối với học sinh trung học cơ sở.	
8.	2.002482	Tiếp nhận học sinh trung học cơ sở Việt Nam về nước	

9.	3.000182	Tuyển sinh trung học cơ sở	
10.	1.005108	Thuyên chuyển đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	
11.	2.001904	Tiếp nhận đối tượng học bổ túc trung học cơ sở	
12.	1.000711.000.00.00.H55	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	
XXI	LĨNH VỰC GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN		
1.	2.002594	Đề nghị đánh giá, công nhận “Đơn vị học tập” cấp huyện	
2.	1.005097	Đề nghị đánh giá, công nhận Cộng đồng học tập cấp xã	
3.	1.008951	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	
4.	1.008950	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	
5.	1.008725	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	
6.	1.008724	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	

7.	1.005143	Phê duyệt việc dạy và học bằng tiếng nước ngoài	
8.	1.003702	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	
9.	1.002407	Xét, cấp học bổng chính sách	
10.	1.001714	Cấp học bổng và hỗ trợ kinh phí mua phương tiện, đồ dùng học tập dùng riêng cho người khuyết tật học tại các cơ sở giáo dục	
11.	1.001622	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	
12.	1.000691	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	
13.	1.000288	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	
14.	2.002770	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	
15.	1.000280	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	
16.	2.002771	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	
17.	1.004438	Xét, duyệt chính sách hỗ trợ đối với học sinh bán trú đang học tại các trường tiểu học, trung học cơ sở ở xã, thôn đặc biệt khó khăn	
18.	2.002284	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục	

		ngành nghiệp công lập trực thuộc xã	
XII	LĨNH VỰC VĂN BẰNG, CHỨNG CHỈ		
1.	3.000468	Chỉnh sửa nội dung văn bằng, chứng chỉ (tại cấp xã)	
2.	3.000467	Cấp bản sao văn bằng, chứng chỉ từ sổ gốc (tại cấp xã)	

C. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH VĂN PHÒNG HĐND- UBND

STT	Mã TTHC	Tên TTHC	Cấp thực hiện
I	LĨNH VỰC PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT		
1.	2.002080	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	3062/QĐ-

			UBND
2.	2.001457	Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật	
3.	2.001449	Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật	
4.	1.002211	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	2543/QĐ-UBND
5.	2.000950	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	2543/QĐ-UBND
6.	2.000930	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	2543/QĐ-UBND
7.	2.000424	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	2248/QĐ-UBND
II	LĨNH VỰC BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC		
1.	2.002190	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	2543/QĐ-UBND
2.	1.005462	Phục hồi danh dự (cấp huyện)	2543/QĐ-UBND
3.	2.002165	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	2279/QĐ-UBND
III	LĨNH VỰC CHỨNG THỰC		
1.	2.001406	Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2400/QĐ-UBND
2.	2.001035	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2400/QĐ-UBND
3.	2.001019	Thủ tục chứng thực di chúc	2400/QĐ-UBND

4.	2.001016	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	2400/QĐ-UBND
5.	2.001009	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	2400/QĐ-UBND
6.	2.001008	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	2400/QĐ-UBND
7.	2.000992	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	2400/QĐ-UBND
8.	2.000942	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	2400/QĐ-UBND
9.	2.000927	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	2400/QĐ-UBND
10.	2.000913	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	2400/QĐ-UBND
11.	2.000908	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	2400/QĐ-UBND
12.	2.000884	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	2400/QĐ-UBND
13.	2.000815	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận	2400/QĐ-UBND
IV	LĨNH VỰC HỘ TỊCH		
1.	3.000323	Đăng ký giám sát việc giám hộ	2402/QĐ-UBND
2.	3.000322	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	2402/QĐ-UBND
3.	2.002516	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	2402/QĐ-UBND

4.	2.002189	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2402/QĐ-UBND
5.	1.005461	Đăng ký lại khai tử	2402/QĐ-UBND
6.	1.004884	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	261/QĐ-UBND
7.	1.004873	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	2402/QĐ-UBND
8.	1.004859	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	2402/QĐ-UBND
9.	1.004845	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	2402/QĐ-UBND
10.	1.004837	Thủ tục đăng ký giám hộ	2402/QĐ-UBND
11.	1.004827	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	2402/QĐ-UBND
12.	1.004772	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	2402/QĐ-UBND
13.	1.004746	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	2402/QĐ-UBND
14.	1.003583	Thủ tục đăng ký khai sinh lưu động	2402/QĐ-UBND
15.	2.001023	Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2543/QĐ-UBND
16.	2.000986	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	2543/QĐ-UBND
17.	2.000806	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND
18.	1.001766	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND
19.	2.000779	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND
20.	1.001695	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND
21.	1.001669	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND
22.	2.000756	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND
23.	2.000748	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND

24.	2.000635	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	2402/QĐ-UBND
25.	1.001193	Thủ tục đăng ký khai sinh	2402/QĐ-UBND
26.	2.000554	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2402/QĐ-UBND
27.	2.000547	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	2402/QĐ-UBND
28.	2.000528	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND
29.	2.000522	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND
30.	2.000513	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND
31.	1.001022	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	2402/QĐ-UBND
32.	2.000497	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	2402/QĐ-UBND
33.	1.000894	Thủ tục đăng ký kết hôn	2402/QĐ-UBND
34.	1.000893	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	2402/QĐ-UBND
35.	1.000689	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	2402/QĐ-UBND
36.	1.000656	Thủ tục đăng ký khai tử	2402/QĐ-UBND
37.	1.000593	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	2402/QĐ-UBND
38.	1.000419	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	2402/QĐ-UBND
39.	1.000110	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	
40.	1.000094	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	
41.	1.000080	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới	
V	LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI		

1.	2.002363	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	2278/QĐ-UBND
2.	2.002349	Cấp giấy xác nhận công dân Việt Nam thường trú ở khu vực biên giới đủ điều kiện nhận trẻ em của nước láng giềng cư trú ở khu vực biên giới làm con nuôi	
3.	2.001263	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	2278/QĐ-UBND
4.	2.001255	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	2278/QĐ-UBND
5.	1.003005	Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi	
VI	GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG, XỬ LÝ ĐƠN THU'		
1.	2.002409	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã	
2.	2.002396	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã	
3.	2.002403	Thủ tục thực hiện việc giải trình	
4.	2.002402	Thủ tục tiếp nhận yêu cầu giải trình	
5.	2.002401	Thủ tục xác minh tài sản, thu nhập	
6.	2.002400	Thủ tục kê khai tài sản, thu nhập	
7.	1.010945	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã	
8.	2.002501	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã	